

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

**Triển khai Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và
xã hội số giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Thực hiện Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030; Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số...../TTr-SKHCN ngày..... /7/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và triển khai kịp thời, đồng bộ các nội dung của Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

- Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế số và xã hội số đến năm 2030.

- Huy động tối đa nguồn lực, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của các thành phần kinh tế - xã hội trong chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ của Chương trình, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Lồng ghép, đồng bộ với các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2026-2030) và hằng năm của tỉnh; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh và đời sống.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và xử lý vi phạm (nếu có).

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi có nền kinh tế số phát triển năng động, dựa

trên nền tảng số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương. Đồng thời, kiến tạo xã hội số văn minh, an toàn và bao trùm, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận và thụ hưởng các thành quả của chuyển đổi số, nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a. Về kinh tế số

- Phân đầu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt khoảng 30%.
- Hỗ trợ tối thiểu 5.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số.
- Giá trị thanh toán không dùng tiền mặt đạt gấp 20-30 lần GDP.
- Tỷ trọng quy mô đào tạo giáo dục đại học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) đạt 30-40%.

b. Về xã hội số

- 100% hộ gia đình được tiếp cận mạng Internet băng rộng cáp quang tốc độ 1 Gb/s; mạng di động 5G phủ sóng tối thiểu 99% dân số.
- 100% công dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước, tài khoản định danh điện tử.
- Trên 70% dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.
- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 95%.
- Đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cơ bản cho tối thiểu 100.000 lượt người trong độ tuổi lao động.

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách

Rà soát, tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp số, đổi mới sáng tạo và thử nghiệm mô hình kinh tế mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển hạ tầng số

a) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh đầu tư hạ tầng băng rộng cáp quang đến 100% hộ gia đình; phủ sóng 5G tốc độ tối thiểu 100 Mb/s trên 99% dân số toàn tỉnh trước năm 2030.

b) Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng tính toán phục vụ trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

3. Phát triển nền tảng số và dữ liệu

a) Hoàn thiện, chuẩn hóa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh; bảo đảm kết nối, chia sẻ, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia và giữa các sở, ngành theo quy định.

b) Thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số trong quản trị và sản xuất kinh doanh.

4. Phát triển kinh tế dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

a) Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, kinh doanh và quản trị; ưu tiên lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, thương mại và công nghiệp chế biến - chế tạo.

b) Tổ chức đo lường kinh tế dữ liệu phục vụ hoạch định chính sách và thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu (sau khi Trung ương ban hành hướng dẫn).

5. Bảo đảm an ninh mạng

a) Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh; triển khai mô hình bảo vệ nhiều lớp cho các hệ thống thông tin của tỉnh.

b) Phổ cập công cụ, nền tảng bảo vệ người dân, doanh nghiệp trên môi trường số; tập huấn, nâng cao năng lực an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân trên địa bàn tỉnh.

6. Phát triển nguồn nhân lực số

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho người lao động; phổ cập năng lực số toàn xã hội; phấn đấu đào tạo kỹ năng số cho tối thiểu 200.000 lượt người trong độ tuổi lao động đến năm 2030.

b) Thu hút chuyên gia công nghệ số, nhân lực chất lượng cao về tỉnh; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn.

7. Phát triển công dân số và văn hóa số

a) Mở rộng tiện ích trên VNeID, bảo đảm 100% công dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước và tài khoản định danh điện tử; đẩy mạnh các dịch vụ số phục vụ đời sống người dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

b) Phát triển cộng đồng số lành mạnh, an toàn; tuyên truyền, phổ biến văn hóa số và ứng xử có trách nhiệm trên môi trường mạng.

8. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số và hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp

a) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn, đào tạo và tiếp cận nền tảng số; phấn đấu hỗ trợ ít nhất 5.000 doanh nghiệp/hộ kinh doanh chuyển đổi số đến năm 2030.

b) Thu hút doanh nghiệp công nghệ số đầu tư vào tỉnh; khuyến khích hình thành và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số.

9. Phát triển kinh tế số và xã hội số theo ngành, lĩnh vực

Tổ chức triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể, bao gồm: nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, du lịch, văn hóa - thể thao, thương mại, logistics, công nghiệp chế biến - chế tạo, năng lượng, giáo dục và đào tạo, lao động - việc làm, an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, y tế, xây dựng và giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng. Chi tiết nhiệm vụ phân công theo ngành, lĩnh vực tại **Phụ lục II** kèm theo Kế hoạch này.

10. Tăng cường hợp tác, tuyên truyền và hội nhập

a) Đẩy mạnh hợp tác với các bộ, ngành trung ương, các tỉnh, thành phố; tham gia các diễn đàn, hội nghị, triển lãm về kinh tế số; học tập, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Chương trình và các chính sách liên quan đến người dân, doanh nghiệp; phát triển các kênh thông tin, tư vấn về chuyển đổi số phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định; các nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai Kế hoạch này; định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 20/12.

b) Chủ trì xây dựng các chương trình, dự án, cơ chế, chính sách và hướng dẫn chuyên môn về phát triển kinh tế số, xã hội số

c) Chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

3. Công an tỉnh

Chủ trì bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu; phối hợp triển khai định danh điện tử, xác thực điện tử và chia sẻ dữ liệu theo quy định; tham gia ứng cứu sự cố an toàn thông tin.

4. Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã

a) Căn cứ nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết hoặc lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị; bố trí nguồn lực tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn.

b) Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 15/12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia phát triển kinh tế số, xã hội số; phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng.

6. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Tuyên truyền, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ số; tham gia các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

7. Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh; các Cơ quan báo chí – truyền thông

Xây dựng chuyên mục, phóng sự, tọa đàm; Tăng cường tuyên truyền về phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh.

8. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp công nghệ số

Đầu tư phát triển hạ tầng số; cung cấp nền tảng số, dịch vụ số; phối hợp triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số của tỉnh; tham gia đào tạo, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh..

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, phụ trách địa bàn tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu Lý Sơn;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC I
HỆ THỐNG MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN 2030

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì đo lường	Cơ quan phối hợp / thúc đẩy
Chỉ tiêu kinh tế số			
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP đạt khoảng 30%	Sở Tài chính, Cục Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
2	Số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn được hỗ trợ chuyển đổi số: 5.000	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Công thương, sở Nông nghiệp
3	Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	Sở Công Thương	Thống kê tỉnh
4	Giá trị thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn: Tăng trưởng $\geq 30\%$ /năm	Ngân hàng Nhà nước khu vực 9	Các doanh nghiệp liên quan
5	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM trong giáo dục đại học, nghề nghiệp trên địa bàn đạt 40%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan liên quan
6	Số doanh nghiệp công nghệ số hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan
Chỉ tiêu xã hội số			
1	Tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận mạng Internet băng rộng cáp quang với tốc độ 1Gb/s đạt 100%	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã; Các doanh nghiệp viễn thông
2	Mạng băng rộng di động 5G đạt tốc độ tối thiểu 100Mb/s, phủ sóng 99% dân số	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã; Các doanh nghiệp viễn thông
3	100% công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên có căn cước, tài khoản định danh điện tử	Công an tỉnh	UBND cấp xã
4	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài	Ngân hàng	Các ngân hàng;

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì đo lường	Cơ quan phối hợp / thúc đẩy
	khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 95%	Nhà nước khu vực 9	doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mobile money
5	Tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 70%	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh
6	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho tối thiểu 100.000 lượt người trong độ tuổi lao động	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã; doanh nghiệp công nghệ số

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẾN 2030

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì đo lường	Cơ quan phối hợp / thúc đẩy
1	Phần đầu 70% xã có hợp tác xã ứng dụng giải pháp công nghệ số, nền tảng số phục vụ quản trị, vận hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
2	Tỷ lệ cơ sở du lịch sử dụng nền tảng số phục vụ quản trị, kinh doanh du lịch đạt tối thiểu 70%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
3	Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt từ 15-17%	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
4	Phần đầu đạt 45% số doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
5	Tối thiểu 10 doanh nghiệp được hướng dẫn, triển khai các giải pháp chuyển đổi số, phát triển sản xuất thông minh	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
6	Tỷ lệ các cảng biển loại 1 và loại đặc biệt triển khai nền tảng quản trị, khai thác cảng phần đầu đạt 100%	Sở Xây dựng	UBND cấp xã có liên quan; doanh nghiệp cảng
7	Trên 90% bệnh viện có thực hiện hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh/khám	Sở Y tế	Các cơ sở y tế

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì đo lường	Cơ quan phối hợp / thúc đẩy
	bệnh, chữa bệnh từ xa hoặc hội chẩn, tư vấn từ xa		
8	Phần đầu tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử đạt 100%	Sở Y tế	Công an tỉnh; UBND cấp xã
9	100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc hoàn thành triển khai hồ sơ bệnh án điện tử	Sở Y tế	Các cơ sở khám chữa bệnh
10	Tỷ lệ các trường phổ thông (tiểu học, THCS, THPT) sử dụng nền tảng số trong quản trị, dạy học và sử dụng học bạ số đạt 100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục phổ thông
11	Tỷ lệ học sinh phổ thông được tiếp cận các nền tảng giáo dục số, giáo dục STEM/STEAM đạt tối thiểu 80%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục phổ thông

PHỤ LỤC II
NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ
TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
I. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH					
1	Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1033/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Kế hoạch được UBND tỉnh ban hành	2026
2	Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư pháp; các sở, ngành	Báo cáo rà soát; văn bản tham mưu UBND tỉnh	2026–2027
3	Ban hành Quy chế quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu số trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Quy chế của UBND tỉnh	2026
4	Cập nhật, bổ sung Danh mục dữ liệu mở của tỉnh hằng năm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Danh mục dữ liệu mở	Hằng năm
5	Xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh và cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện.	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thống kê; các sở, ngành	Bộ chỉ tiêu và hướng dẫn đánh giá	Sau khi Trung ương ban hành

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
6	Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá, báo cáo trực tuyến việc thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống giám sát, báo cáo trực tuyến	2027
II. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ					
7	Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông mở rộng hạ tầng cáp quang băng rộng đến 100% khu dân cư đủ điều kiện.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp xã	Hạ tầng băng rộng được mở rộng	2026–2030
8	Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông mở rộng vùng phủ sóng mạng di động 5G trên địa bàn tỉnh theo lộ trình của Chính phủ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông	Tỷ lệ phủ sóng đạt mục tiêu	2026–2030
9	Phối hợp Cục Bưu điện Trung ương nâng cấp hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND cấp xã	Hạ tầng mạng chuyên dùng được nâng cấp	2026–2028
10	Đầu tư, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đáp ứng yêu cầu triển khai điện toán đám mây và lưu trữ dữ liệu tập trung.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Xây dựng	Trung tâm dữ liệu được nâng cấp	2026–2029
11	Đầu tư, nâng cấp Trung tâm Điều hành thông minh (IOC), tích hợp dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND cấp xã	IOC được nâng cấp, mở rộng chức năng	2026–2028

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
12	Phát triển hạ tầng IoT, cảm biến số phục vụ đô thị thông minh, quản lý giao thông, môi trường, chiếu sáng và các hạ tầng thiết yếu.	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương	Các hệ thống cảm biến được triển khai	2027–2030
13	Phát triển hạ tầng số tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các vùng sản xuất tập trung.	Ban Quản Lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương	Hạ tầng số được đầu tư đồng bộ	2027–2030
14	Phát triển hạ tầng số phục vụ nông nghiệp thông minh, giám sát vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và quản lý chuỗi giá trị nông sản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Hạ tầng số phục vụ sản xuất nông nghiệp	2027–2030
III. PHÁT TRIỂN DỮ LIỆU SỐ					
15	Rà soát, chuẩn hóa, cập nhật và duy trì các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.	Các sở, ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Báo cáo rà soát; cơ sở dữ liệu được chuẩn hóa cập nhật hệ thống vận hành, khai thác	2026–2027
16	Xây dựng mới các cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa được hình thành theo yêu cầu quản lý nhà nước.	Các sở quản lý ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được đưa vào vận hành	2026–2028
17	Kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành thông qua	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	Các cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh.				
18	Kết nối, đồng bộ dữ liệu của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Trung ương theo quy định.	Các sở, ngành	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu được kết nối, khai thác hiệu quả	Thường xuyên
19	Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Kho dữ liệu dùng chung	2027–2030
IV. PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG					
20	Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa các hệ thống thông tin của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	LGSP được nâng cấp, vận hành ổn định	2026–2027
21	Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, tích hợp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, địa phương	Hệ thống được nâng cấp, phục vụ người dân và doanh nghiệp	2026–2027
22	Triển khai đồng bộ các nền tảng số dùng chung trong cơ quan nhà nước của tỉnh, gồm quản lý văn bản và điều hành, báo cáo số, họp trực tuyến, quản trị công việc, chữ	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; các sở, ngành; UBND cấp xã	Các nền tảng số được triển khai thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	ký số chuyên dùng và các nền tảng phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường số.				
V. PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI)					
23	Ban hành Kế hoạch triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Kế hoạch của UBND tỉnh	2027
24	Xây dựng Danh mục các bài toán AI ưu tiên giải quyết trong quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Danh mục bài toán AI	2026
25	Thí điểm ứng dụng AI hỗ trợ chỉ đạo, điều hành, phân tích dữ liệu và dự báo phục vụ quản lý nhà nước.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các mô hình AI được đưa vào vận hành	2027–2028
26	Ứng dụng AI trong tiếp nhận, hỗ trợ giải đáp người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Trợ lý ảo, chatbot AI	2027–2029
27	Thúc đẩy ứng dụng AI trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục, du lịch, tài nguyên và môi trường, công nghiệp và thương mại phù hợp điều kiện của tỉnh.	Các sở quản lý ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Các mô hình AI chuyên ngành	2027–2030
28	Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI trong quản trị,	Sở Khoa học và	Sở Công Thương; Hiệp hội Doanh	Số doanh nghiệp ứng dụng AI tăng hằng	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ.	Công nghệ	ngành	năm	
VI. BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN, AN NINH MẠNG VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU					
29	Kiến toàn mô hình tổ chức bảo đảm an toàn thông tin mạng tại các cơ quan nhà nước theo quy định.	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ngành; UBND cấp xã	Mô hình tổ chức được kiến toàn	2026
30	Triển khai giám sát, cảnh báo sớm, phát hiện và xử lý sự cố an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin của tỉnh.	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống giám sát ATTT vận hành thường xuyên	Thường xuyên
31	Rà soát, đánh giá cấp độ an toàn hệ thống thông tin; triển khai đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn theo cấp độ.	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Công an tỉnh	100% hệ thống được phê duyệt cấp độ và triển khai bảo vệ	2026–2028
32	Tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin, an ninh mạng hằng năm.	Công an tỉnh	các cơ quan, đơn vị chủ quản Hệ thống thông tin	Kế hoạch và báo cáo diễn tập	Hàng năm
33	Tăng cường bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu chuyên ngành và dữ liệu dùng chung trong các cơ quan nhà nước.	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành	Các giải pháp bảo vệ dữ liệu được triển khai	Thường xuyên
34	Nâng cao năng lực đội ngũ chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin và an ninh mạng.	Công an tỉnh Sở	Sở Nội vụ; Khoa học và Công nghệ	Các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Hàng năm

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
VII. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SỐ VÀ KINH TẾ SỐ					
35	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đánh giá mức độ chuyển đổi số, xây dựng lộ trình và triển khai các giải pháp chuyển đổi số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Công Thương; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	Số doanh nghiệp được hỗ trợ	2026–2030
36	Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số trong quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, nhân sự, khách hàng và chuỗi cung ứng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương	Doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số	2026–2030
37	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh phát triển thương mại điện tử, thanh toán số và kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử.	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia TMĐT tăng	2026–2030
38	Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số và các dịch vụ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Thuế Quảng Ngãi; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng dịch vụ số đạt mục tiêu	2026–2030
39	Xây dựng và nhân rộng các mô hình doanh nghiệp số tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Hiệp hội Doanh nghiệp	Mô hình doanh nghiệp số	2027–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
40	Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ số của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	Chương trình hỗ trợ được triển khai	2026–2030
VIII. PHÁT TRIỂN CÔNG DÂN SỐ VÀ NÂNG CAO KỸ NĂNG SỐ					
41	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng định danh điện tử, chữ ký số cá nhân, thanh toán số và dịch vụ công trực tuyến.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; UBND cấp xã	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ số tăng hàng năm	Thường xuyên
42	Triển khai các chương trình phổ cập kỹ năng số cho người dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã	Chương trình đào tạo kỹ năng số	2026–2030
43	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng sử dụng AI và khai thác dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức.	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch đào tạo; số lượt cán bộ được bồi dưỡng	Hàng năm
44	Phát triển mạng lưới Tổ công nghệ số cộng đồng, nâng cao năng lực hỗ trợ người dân sử dụng các nền tảng và dịch vụ số.	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã; các tổ chức chính trị - xã hội	Mạng lưới hoạt động hiệu quả	Thường xuyên
45	Tổ chức đánh giá mức độ phát triển công dân số, kỹ năng số của người dân và cán bộ, công chức, viên chức làm cơ sở điều chỉnh các chương trình đào tạo, bồi dưỡng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo	Báo cáo đánh giá hàng năm	Hàng năm

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
IX. CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC					
46	Triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng vùng sản xuất thông minh, quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, giám sát môi trường và sản xuất nông nghiệp chính xác.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Các mô hình nông nghiệp số được triển khai	2026–2030
47	Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng sản xuất thông minh, tự động hóa, IoT và quản trị số.	Sở Công Thương	Ban Quản Lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp công nghiệp ứng dụng công nghệ số	2026–2030
48	Phát triển thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh mở rộng thị trường trên môi trường số; thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.	Sở Công Thương; Ngân hàng Nhà nước khu vực 9	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Tỷ lệ giao dịch số và TMDT tăng	2026–2030
49	Triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch; xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch, bản đồ số, số hóa điểm đến, ứng dụng AI và nền tảng số trong xúc tiến, quảng bá du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Hệ sinh thái du lịch số	2026–2030
50	Triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục; ứng dụng nền tảng số trong quản trị nhà trường, dạy học, kiểm tra đánh giá	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Trường học số, học liệu số	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	và phát triển học liệu số.				
51	Triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; mở rộng bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa, ứng dụng AI trong quản lý và hỗ trợ chuyên môn.	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ sở y tế triển khai chuyển đổi số	2026–2030
52	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên, môi trường; ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và biến đổi khí hậu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Cơ sở dữ liệu được kết nối, khai thác hiệu quả	2026–2030
53	Triển khai chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng; ứng dụng BIM, GIS và các nền tảng số trong quản lý quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật.	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Hệ thống quản lý xây dựng số	2027–2030
54	Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý giao thông, vận tải, hạ tầng kỹ thuật và logistics.	Sở Xây dựng	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Các giải pháp giao thông thông minh	2027–2030
55	Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa; số hóa di sản, bảo tàng, thư viện; phát triển sản phẩm và dịch vụ văn hóa số.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Di sản và tài nguyên văn hóa được số hóa	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
56	Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội; kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý và cung cấp dịch vụ công.	Sở Nội vụ	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND cấp xã	Dịch vụ số trong lĩnh vực lao động, an sinh	2026–2030
57	Phát triển hệ thống quan trắc, cảnh báo, giám sát môi trường, thiên tai và phòng, chống dịch bệnh trên nền tảng số.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Hệ thống giám sát được đưa vào vận hành	2027–2030
58	Triển khai các mô hình đô thị thông minh phù hợp điều kiện của tỉnh; tích hợp dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ đô thị.	Sở Xây dựng	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND cấp xã	Mô hình đô thị thông minh	2027–2030
X. TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC					
59	Xây dựng và triển khai Kế hoạch truyền thông về phát triển kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; Báo và Đài PT-TH tỉnh	Kế hoạch truyền thông; chuyên trang, chuyên mục	Hằng năm
60	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia, các diễn đàn, hội nghị, hội thảo, cuộc thi và sự kiện về chuyển đổi số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Các sự kiện được tổ chức	Hằng năm
61	Xây dựng và nhân rộng các mô hình	Các sở, ngành;	Sở Khoa học và	Mô hình điển hình	2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
	chuyển đổi số tiêu biểu tại cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, trường học, cơ sở y tế và cộng đồng dân cư.	UBND cấp xã	Công nghệ	được nhân rộng	
62	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức về quản trị số, dữ liệu số, AI và kỹ năng chuyển đổi số.	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	Chương trình đào tạo; số lượng học viên	Hàng năm
63	Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng trong hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng và dịch vụ số.	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND cấp xã; các tổ chức chính trị - xã hội	Tổ công nghệ số hoạt động hiệu quả	Thường xuyên
XI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, SƠ KẾT VÀ TỔNG KẾT					
64	Tổ chức kiểm tra việc triển khai Kế hoạch tại các sở, ban, ngành và UBND cấp xã; hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh; các sở, ngành liên quan	Thực hiện và Báo cáo kiểm tra	Hàng năm
65	Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ của Kế hoạch; cập nhật kết quả trên hệ thống giám sát, đánh giá.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Báo cáo đánh giá định kỳ	Hàng năm
66	Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ phát triển kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thống kê; các sở, ngành	Báo cáo điều tra, khảo sát	2027, 2029

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời gian thực hiện
67	Định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh các nhiệm vụ của Kế hoạch phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định mới của Trung ương.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	Kế hoạch điều chỉnh (nếu có)	Hàng năm
68	Tổ chức sơ kết giữa kỳ việc thực hiện Kế hoạch; đánh giá kết quả, khó khăn, hạn chế và đề xuất giải pháp giai đoạn tiếp theo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo sơ kết	Năm 2028
69	Tổ chức tổng kết việc thực hiện Kế hoạch; đánh giá toàn diện kết quả đạt được, bài học kinh nghiệm và đề xuất nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Báo cáo tổng kết	Năm 2030
70	Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; đề xuất xử lý đối với các cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng UBND tỉnh	Quyết định khen thưởng; báo cáo tổng hợp	Hàng năm và tổng kết giai đoạn